

TỔNG CÔNG TY ĐÀTHH MIỀN BẮC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III

Số: 21 /QĐ-CTHTHHKV III

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH
Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2024 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển cảng biển Việt Nam.

Căn cứ Quyết định số 423/QĐ-TCTBĐATHHMB ngày 19/07/2016 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc về việc phê duyệt: “Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III”;

Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải khu vực hiện nay;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực III.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải” của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024

Điều 3: Các ông (bà) Kế toán trưởng, Trưởng các phòng, ban Công ty và các khách hàng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, BGĐ, KSV
- Lưu HCTH, TCKT



Nguyễn Minh Châu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU

(Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-CTHTHHKV III ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá (chưa bao gồm 8%)	Mức giá (đã bao gồm 8%)	Ghi chú
1	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa				
1.1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	Đồng/GT	60,00	64,80	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu: 2.000.000 đồng
1.2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại	Đồng/GT/HL	25,00	27,00	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu: 2.000.000 đồng
1.3	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau: - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện	Đồng/giờ/người Đồng/giờ/người và phương tiện	30,000 200,000	32.400 216.000	- Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ; - Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ; - Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.
1.4	Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ	Đồng/GT/HL	80% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2		Quy định tại khoản 2, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT

1.5	Hoa tiêu lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu	Đồng/GT/HL	80% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2		Quy định tại khoản 4, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.6	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn	Đồng/GT/HL	110% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2		Quy định tại khoản 5, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.7	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật	Đồng/GT/HL	150% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2		Quy định tại khoản 6, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.8	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7 mục này)	Đồng/GT/HL	110% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2		Quy định tại khoản 7, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.9	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải)	Đồng	Thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu /1lượt dẫn tàu		Quy định tại khoản 8, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.10	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyên phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	Đồng/tàu/lần	300.000	324.000	Quy định tại khoản 9, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.11	Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu	Đồng/giờ	250.000	270.000	Quy định tại khoản 10, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.12	Chủ tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tàu/tháng không thấp hơn 2.000.000	Đồng/GT/HL	80% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2 từ		Quy định tại khoản 11, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT

	VNĐ		chuyến thứ 4 trở đi		
1.13	Chù tàu thuyền chờ khách vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng nhưng không thấp hơn 2.000.000 VNĐ	Đồng/GT/HL	50% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2 từ chuyến thứ 4 trở đi		Quy định tại khoản 12, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.14	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	Đồng/GT	60	64,80	Quy định tại khoản 14, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
1.15	Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ, chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón trả khách	Đồng/GT/HL	70% mức giá quy định tại điểm 1.1, 1.2		Quy định tại khoản 15, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế				
2.1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu Vạn Gia – Hòn Gai (Quảng Ninh)	USD /GT/HL	0,0045	0,00486	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu: 300 USD
2.2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá)	USD /1 lượt dẫn tàu	40	43,20	Số tiền thu thấp nhất cho 1 lượt tàu
2.3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	USD /GT	0,015	0,0162	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu: 100 USD
2.4	Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp trên, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau: - Dưới 10 hải lý - Từ 10 hải lý đến 30 hải lý	USD /GT/HL	0,0034 0,0022	0,003672 0,002376	Giá thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu: 300 USD

	- Trên 30 hải lý		0,0015	0,00162	
2.5	<p>Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu quy định tại điểm 2.4 nêu trên, tàu thuyền có dung tích từ 80.000 GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lồng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT - Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT - Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên 	USD /GT /HL	<p>50% mức giá quy định tại điểm 2.4</p> <p>40% mức giá quy định tại điểm 2.4</p> <p>30% mức giá quy định tại điểm 2.4</p>		
2.6	<p>Trường hợp hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện 	USD /giờ/ ngườ i USD /giờ/ ngườ i và phươ ng tiện	<p>10</p> <p>20</p>	<p>10,8</p> <p>21,6</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 01 giờ; - Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ; - Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.
2.7	Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ	USD /GT/ HL	80% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5		Quy định tại khoản 2, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.8	Hoa tiêu lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu	USD /GT/ HL	80% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5		Quy định tại khoản 4, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.9	Tàu thuyền có hành trình để thử máy	USD /GT/	110% mức giá quy định		Quy định tại khoản 5, Điều 11 TT số

	móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn	HL	tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5		39/2023-BGTVT
2.10	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật	USD /GT/ HL	150% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5		Quy định tại khoản 6, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.11	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm 2.6, 2.7, 2.8 và 2.9 mục này)	USD /GT/ HL	110% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5		Quy định khoản 7, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.12	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải)	USD	300	324	Quy định tại khoản 8, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.13	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu	USD /tàu/ ần	30	32,4	Quy định tại khoản 9, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.14	Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu	USD /giờ	100	108	Quy định tại khoản 10, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.15	Chủ tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải nhưng không thấp hơn 300USD	USD /GT/ HL	80% mức giá quy định tại 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 từ chuyến thứ 4 trở đi		Quy định tại khoản 11, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.16	Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng không thấp hơn 300 USD	USD /GT/ HL	50% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5 từ chuyến thứ 4 trở đi		Quy định tại khoản 12, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.17	Chủ tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần 50.000 GT trở lên	USD /GT/	40% mức giá quy định		Quy định tại khoản 13, Điều 11 TT số

	vào, rời một khu vực hàng không thấp hơn 300 USD	HL	tại điểm điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5		39/2023-BGTVT
2.18	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng	USD /GT	0,015	0,0162	Quy định tại khoản 14, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT
2.19	Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ, chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hóa, không đón trả khách	USD /GT/ HL	70% mức giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5		Quy định tại khoản 15, Điều 11 TT số 39/2023-BGTVT